běn kè xué xí yāo qiú
本课学习要求

Learning objectives of this lesson

néngyòngzhōng wén shú liàn shuō chū xià liè huó dòngmíngchēng
1. 能用中文熟练说出下列活动名称

Speak out the following activity names fluently in Chinese

chī wǔ fàn 吃午饭	lǚ yóu 旅游	xué kāi chē 学开车	xué huà huà 学画画

néngyòngzhōng wén xún wèn mǒu shì fā shēng de shí jiān
2. 能用中文询问某事发生的时间

Can ask when the event happened fluently inChinese

Expression (the interrogative phrase)	shén me shí hou ➢ 什么时候 jǐ diǎn zhōng nǎ yì tiān ➢ 几点（钟） 哪（一）天 nǎ gè yuè nǎ yì nián 哪个月 哪（一）年
Sentence Structure	Subject + (the interrogative phrase) + verb.

néngyòngzhōng wén xún wèn mǒu shì chí xù de shí cháng
3. 能用中文询问某事持续的时长

Can ask how long the event lasted fluently inChinese

Expression (the interrogative phrase)	duōcháng shí jiān duō jiǔ duōshǎo shí jiān ➢ 多长时间 / 多久 / 多少时间 jǐ fēn zhōng jǐ xiǎo shí jǐ tiān ➢ 几分钟 几小时 几天 jǐ zhōu jǐ gè xīng qī jǐ gè yuè jǐ nián 几周/几个星期 几个月 几年
Sentence Structure	Subject + verb.+ (the interrogative phrase)

xué huì yòng gài shù biǎo dá shí jiān zuǒ yòu duō bú dào
4. 学会用概数表达时间：左右、多、不到

Learn to express time in approximate numbers

Word	zuǒ yòu 左右	duō 多	bú dào 不到
Phrase Structure	time + zuǒ yòu duō 左右/多		bú dào 不到 +time

LIVEWORKSHEETS

Example	wǒ wǔ fàn chī le bàn gè ✧ 我午饭吃了半个 xiǎo shí zuǒ yòu 小时左右。	wǒ huà huà xué le sān nián ✧ 我画画学了三年 duō 多。	wǒ kāi chē xué le bú dào ✧ 我开车学了不到 liǎng gè yuè 两个月。

xué huì yòng le yào lái biǎo shì shí tài

5. 学会用“了”、“要”来表示时态

Learn to express tense with "了" and "要"

	Tens	Example
le 了	Past tense / Perfect tense	wǒ chī le wǔ fàn ✧ 我吃了午饭。 wǒ xué le liǎng nián huà huà ✧ 我学了两年画画。
yào 要	future tense	míng tiān wǒ yào qù jiè shū ✧ 明天我要去借书。

xué huì yòng bù kě néng kě néng hěn kě néng lái biǎo shì shì jiàn fā shēng

6. 学会用“不可能”、“可能”、“很可能”来表示事件发生的可能性

de kě néng xìng

Learn to use "不可能";"可能";"很可能" to indicate possibility

	Meaning	Example
bù kě néng 不可能	impossible	tā jīn tiānshàng wǔ yàoshàng kè bù kě néng qù dǎ qiú 他今天上午要上课，不可能去打球。
kě néng 可能	maybe, perhaps	tā jīn tiānshàng wǔ yàoshàng kè kě néng xià wǔ qù dǎ qiú 他今天上午要上课，可能下午去打球。
hěn kě néng 很可能	very likely	tā jīn tiān méi yǒu kè hěn kě néng huì qù dǎ qiú 他今天没有课，很可能会去打球。

LIVEWORKSHEETS